

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Ninh Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải tại Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5561a/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Hải, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1. 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bố (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	25.358,09	100,00	25.358		25.358,09	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bố (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	20.651,82	81,44	20.431		20.431,19	80,57
1.1	Đất trồng lúa	2.369,63	9,34	2.191		2.191,01	8,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.288,91	9,03	2.186		2.186,40	8,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.949,83	11,63	3.383	-642,72	2.740,70	10,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	847,81	3,34	1.284	-419,62	864,86	3,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.046,93	4,13	474,82	1.388,44	1.863,26	7,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.846,70	42,77	10.508	-326,10	10.181,46	40,15
1.6	Đất rừng sản xuất	38,70	0,15				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	884,55	3,49	871		870,65	3,43
1.7	Đất làm muối	1.576,29	6,22	1.556		1.555,85	6,14
1.8	Đất nông nghiệp khác	91,38	0,36	163		163,40	0,64
2	Đất phi nông nghiệp	3.515,46	13,86	4.238		4.237,70	16,71
2.1	Đất quốc phòng	77,22	0,30	77		77,22	0,30
2.2	Đất an ninh	2,71	0,01	4		4,21	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp			25		25,00	0,10
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	180,29	0,71	303		302,76	1,19
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	66,48	0,26	115		114,78	0,45
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			63		63,00	0,25
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	945,71	3,73	1.154		1.154,46	4,55
	Trong đó:						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	5,10	0,02	10		10,32	0,04
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	5,59	0,02	9,17		9,17	0,04
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	51,69	0,20	106		106,21	0,42
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	13,20	0,05	29		29,13	0,11
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	262,89	1,04	263		262,89	1,04
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,87	0,03	77		77,47	0,31
2.10	Đất ở tại nông thôn	643,24	2,54	764,63		764,63	3,02
2.11	Đất ở tại đô thị	72,73	0,29	90		90,38	0,36
2.12	Đất xây dựng trụ sở	8,90	0,04	20		19,84	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Cơ quan						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,21	0,01	12,55		12,55	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	19,50	0,08	20		19,50	0,08
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	208,92	0,82	202		202,24	0,80
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	6,36	0,03		43,04	43,04	0,17
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,29	0,01		3,25	3,25	0,01
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,03	0,00		33,76	33,76	0,13
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,11	0,02		5,99	5,99	0,02
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	177,13	0,70		177,13	177,13	0,70
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	819,74	3,23		748,61	748,61	2,95
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	4,13	0,02		34,99	34,99	0,14
3	Đất chưa sử dụng	1.190,81	4,70	689		689,20	2,72
4	Đất đô thị *	1.118,02	4,41	1.118		1.118,02	4,41

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	735,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	75,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	329,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	72,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	78,45
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	41,50
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	50,23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp và phi NN		103,9
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,96
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	3,31
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	25,14
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,88
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	31,85
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,53

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	398,40
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	205,21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	103,21
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,70

2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,74
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,52
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,47
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,34
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	2,12
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3,02
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,22

2. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Hải, tỷ lệ 1/25.000; báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Hải.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác phải thực hiện đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện các công trình, dự án.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; kiểm tra, xử lý và giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

7. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Ninh Hải, các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra, tham mưu điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất công trình năng lượng trên địa bàn đảm bảo đúng theo

quy định của pháp luật đất đai, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 – 2023.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Ninh Hải;
- TT HĐND huyện Ninh Hải;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QHXD. KHH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Hậu